

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/KDTM-PT

Ngày: 18-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng và
bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuần, bà Lưu Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bắc - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/2022/TLPT-KDTM ngày 23/5/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án sơ thẩm số 01/2022/KDTM - ST ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2022/QĐPT-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn A (gọi tắt là Công ty A); Địa chỉ trụ sở: đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Quốc H, Chức Vụ: Giám Đốc; địa chỉ: đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn:

Luật Sư Trịnh Văn N1 – Công Ty Luật H1– Chi Nhánh Số 1 Sài Gòn, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: đại lộ V, phường C, Quận N2, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Luật Sư Nguyễn Thành L – Văn Phòng Luật Sư L1 – Thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: phường L2, Quận L3, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Bị đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (gọi tắt là Ngân hàng BIDV); Địa chỉ trụ sở: Tháp BIDV, đường K, phường Lý Thái T, Quận H2, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T1; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền thường xuyên: Ông Trần Ngọc D; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

- Ông Đào Đức H3, chức vụ: Phó giám đốc và bà Lê Thị Hồng T2; Chức vụ: Trưởng Phòng Quản Lý rủi ro, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Đắk Lắk; địa chỉ: đường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Ông Nguyễn Xuân C1; chức vụ: Chuyên viên Trung tâm xử lý nợ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ; địa chỉ: Tháp BIDV, đường K, phường Lý Thái T, Quận H2, Thành phố Hà Nội - có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần Anh L4 (gọi tắt là Công ty Anh L4); địa chỉ trụ sở: Lô F5 Đường N3 – D5, Khu Công Nghiệp N2, tỉnh Bình D1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng H4; Chức vụ: Tổng giám đốc (đã chết ngày 30/4/2018).

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của Công Ty Cổ Phần Anh L4.

Bà Hàng Thị Ngọc H5; chức vụ: Thành viên sáng lập Công Ty.

Ông Phan Đình Đ; chức vụ: Thành viên sáng lập Công Ty.

Địa chỉ liên hệ: Phường Đ1, Quận Đ2, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Công ty TNHH Đầu Tư Thương mại Dịch Vụ I; địa chỉ: đường Đ3, Quận T4, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu D1; chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thu T5; Địa chỉ: đường Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Ông Phan Quốc H; địa chỉ: đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

4. Bà Lê Thị Thu T5; địa chỉ: đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

5. Bà Hàng Thị Ngọc H5; địa chỉ thường trú: đường L, Phường P, Quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: đường H, Phường Đ1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

6. Ông Phan Đình Đ; địa chỉ liên hệ: đường H, Phường Đ1, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

7. Ông Phan Hồng S và bà Phan Thị Thanh T6; địa chỉ: đường V, Phường Q, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

8. Cháu Lê Hồng P, sinh ngày 26/9/2012 và cháu Lê Hồng P1, sinh ngày 14/02/2014; Người đại diện theo pháp luật là bà Hàng Thị Ngọc H5 mẹ ruột; vắng mặt.

9. Ông Phan Hùng A1; chức vụ: Phó giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn A; địa chỉ: đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày có nội dung như sau:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 15/11/2012, Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A) và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (gọi tắt là Ngân hàng) đã ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐHM (gọi tắt là hợp đồng 01), theo quy định Ngân hàng BIDV cấp hạn mức tín dụng là 180 tỷ đồng.

Sau khi ký (hợp đồng 01) và các Hợp đồng tín dụng. Ngày 20/3/2013, Ngân hàng BIDV và Công ty A đã ký Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2013/HĐTKTK. Tài sản thế chấp là cà phê gửi tại kho Công ty Cổ phần Anh L4, việc giải ngân căn cứ vào giá trị cà phê có trong kho. Để thực hiện việc gửi giữ hàng tồn kho, ngày 20/03/2013, Ngân hàng, Công ty A, Công ty Anh L4 đã ký Hợp đồng thuê kho giữ hàng hóa số 01/2013/HĐTK. Theo quy định của Hợp đồng, các bên đã thỏa thuận chuyển giao quyền sở hữu tài sản thế chấp cho Ngân hàng kể từ thời điểm hàng nhập kho Công ty cổ phần Anh L4 (gọi tắt là công ty Anh L4), đồng thời thỏa thuận nếu Công ty Anh L4 để hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, hoặc xác nhận không đúng số lượng, chất lượng, Công ty Anh L4 phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Ngân hàng mà không phải bồi thường cho Công ty A. Đặc biệt, nêu rõ trách nhiệm quản lý, giám sát và thẩm định hàng hóa gửi kho của Ngân hàng. Phương thức giải ngân vốn vay và chuyển giao quyền sở hữu tài sản thế chấp.

Mục đích vay vốn của Công ty A là bổ sung vốn lưu động thu mua cà phê. Việc giải ngân vốn vay được căn cứ vào giá trị cà phê trong các hợp đồng mua bán cà phê. Việc gửi giữ cà phê được thực hiện trước khi Ngân hàng thực hiện việc giải ngân. Tài sản thế chấp của Công ty A nhập vào kho do Ngân hàng chỉ định, quyền sở hữu cà phê được chuyển giao có thời hạn cho Ngân hàng. Ngân hàng sẽ thực hiện giải ngân vốn vay cho bên bán. Khi có khách hàng mua hàng và đáp ứng đủ các điều kiện về thanh toán, Ngân hàng sẽ chuyển giao cà phê cho Công ty A bằng lệnh xuất kho để chuyển giao cho khách hàng mua. Như vậy, Ngân hàng được sở hữu tài sản thế chấp từ thời điểm cà phê được nhập vào kho do Ngân hàng chỉ định và chuyển giao lại quyền sở hữu cho Công ty A bằng lệnh xuất kho.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, công ty A đã thực hiện theo đúng quy định hợp đồng, cà phê đã nhập kho theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng thuê kho. Tuy nhiên, Ngân hàng đã không thực hiện đúng trách nhiệm của mình được quy định tại Hợp đồng thuê kho nên xảy ra việc mất mát cà phê. Theo điều tra của cơ quan Công an

và Viện kiểm sát tỉnh Bình Dương đã kết luận nguyên nhân dẫn đến việc mất tài sản thể chấp là do hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của Lê Hồng H4. Trên cơ sở đó Lê Hồng H4 đã bị khởi tố và truy tố về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Theo bản Cáo trạng số 09/QĐ-KSĐT-P1 Ngày 04/7/2016 của Viện kiểm sát tỉnh Bình Dương xác định: Lê Hồng H4 đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng BIDV là 2.008,356 tấn Cà phê, căn cứ vào Kết luận định giá ngày 28/8/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bình D1 trị giá là 81.322.154.900 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì Lê Hồng H4 chết vì tai nạn giao thông, nên ngày 08/11/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định đình chỉ vụ án và Quyết định đình chỉ vụ án đối với Lê Hồng H4. Ngày 12/11/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Công văn số 269/CV-VKS-P1 gửi Ngân hàng BIDV Đắc Lắc, đề nghị Ngân hàng khởi kiện vụ án dân sự để thu hồi tài sản về cho Nhà nước.

Theo quy định của Hợp đồng thế chấp, Hợp đồng thuê kho, Cáo trạng số 09/QĐ-KSĐT-P1 của Viện kiểm sát tỉnh Bình Dương thì toàn bộ cà phê Công ty A đã thế chấp cho Ngân hàng là thuộc sở hữu của Ngân hàng, Ngân hàng phải có trách nhiệm quản lý, kiểm tra giám sát toàn bộ số cà phê này, việc để mất cà phê, dẫn đến Công ty A không có cà phê để giao cho khách hàng là lỗi của Ngân hàng, Ngân hàng phải chịu trách nhiệm hoàn trả trị giá cà phê nêu trên cho Công ty Acụ thể:

Thứ nhất: Theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 5, Hợp đồng thuê kho giữ hàng hoá thì Ngân hàng BIDV có trách nhiệm thẩm định hàng nhập kho, xuất hàng và nhận biên bản giao hàng từ Công ty Anh L4 để thực hiện việc giải ngân, theo quy định. Đồng thời, theo Khoản 2, Điều 8 Ngân hàng là bên duy nhất có quyền phát lệnh xuất kho. Như vậy, theo thỏa thuận trên Ngân hàng là bên có toàn quyền đối với hàng nhập kho, xuất kho.

Thứ hai: Theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng thuê kho giữ hàng hoá : “Số lượng hàng hóa mà Bên A (Công ty A) và Bên C (Công ty Anh L4) đã xác nhận gửi cho Bên B (Ngân hàng) là lượng hàng hóa tồn kho cuối cùng thuộc quyền sở hữu của Bên B (Ngân hàng)”, việc thỏa thuận Ngân hàng có quyền sở hữu đối với hàng nhập kho, theo như phân tích ở trên thì ngân hàng là bên chịu thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, điều này cũng phù hợp với Nghị định số 163/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm.

Thứ ba: Theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng thuê kho giữ hàng hoá “Nếu Bên C xác nhận không đúng số lượng, chất lượng hàng hóa nhập kho của Bên A hoặc tự ý xuất hàng khi không có lệnh xuất kho theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 dẫn đến lượng hàng tồn kho của Bên A nhỏ hơn dư nợ vay (thiếu hàng hóa đảm bảo) thì kho dịch vụ phải bồi thường cho Bên B phần hàng hóa thiếu hụt do xác nhận sai

hoặc tự ý xuất và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật khi làm thất thoát vốn nhà nước”. Đồng thời, Theo Khoản 4 Điều 8 “Ngân hàng nhận số tiền bồi thường thiệt hại từ Bên C hoặc nhận số tiền bảo hiểm từ tổ chức bảo hiểm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng”.

Thứ tư: Theo cáo trạng số 09/QĐ-KSĐT và Công văn số 269/CV-VKS-P1 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã xác định bị can Lê Hồng H4 đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng số cà phê là 2.008,356 tấn giá trị 81.322.154.900 đồng và xác định Ngân hàng là Nguyên đơn dân sự trong vụ án nên bị can H4 và Công ty Anh L4 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Ngân hàng số tiền 81.322.154.900 đồng.

Từ các nội dung trên, Công ty A đã thực hiện nhập kho 2.008,356 tấn Cà phê cho Ngân hàng theo đúng các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp cà phê, Hợp đồng thuê kho giữ hàng hoá mà các bên ký kết. Tuy nhiên, Ngân hàng, đã không thực hiện đúng trách nhiệm dẫn đến hàng hóa bị mất, nên Ngân hàng có trách nhiệm trả số tiền tương ứng với 2.008,356 tấn Cà phê cho Công ty A để đối trừ công nợ.

Tính đến thời điểm xảy ra vụ án chiếm đoạt tài sản, dư nợ của Ngân hàng là 135.030.542.333 đồng. Đến thời điểm hiện tại dư nợ theo Hợp đồng tín dụng là 96.682.003.444 đồng. Số dư nợ này là khoản tiền Ngân hàng đã giải ngân để công ty mua số cà phê mà bị can H4 chiếm đoạt. Thời điểm mất cà phê mà Công ty A đã giao cho Ngân hàng có trị giá 81.322.154.900 đồng, được cơ quan điều tra xác định trong khoảng thời gian từ 28/02/2013 đến ngày 13/8/2013. Do vậy, đến thời điểm hiện tại không còn cà phê để làm thủ tục xuất kho để bán và Ngân hàng cũng không có cà phê khác để trả cho Công ty A dẫn đến việc dư nợ của Công ty đối với Ngân hàng. Việc mất tài sản, dẫn đến Ngân hàng phải có nghĩa vụ trả cho Công ty lãi suất chậm trả theo mức lãi suất mà Ngân hàng áp dụng với Công ty A. Từ các căn cứ nêu trên, Công ty A khẳng định Ngân hàng phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ trị giá lô cà phê bị mất cho Công ty A, để Công ty Đối trừ vào dư nợ gốc của Công ty Tại Ngân hàng và khoản lãi phát sinh cũng phải được đối trừ tương ứng. Từ thời điểm Ngân hàng làm mất số cà phê trên.

Mặt khác, mức chênh lệch bình quân 01 kg cà phê giữa giá cà phê trong nước và giá cà phê xuất khẩu tại thời điểm cuối năm 2013 là: 3.205,13 đồng. Do toàn bộ 2.008.356 kg cà phê trong kho Công ty Anh L4 bị Lê Hồng H4 chiếm đoạt nên Công ty A không có cà phê để xuất khẩu thu lợi nhuận về cho Công ty. Đây là khoản lợi nhuận thực tế mà Công ty bị mất, do lỗi từ phía Ngân hàng. Số tiền lợi nhuận được tính như sau: 2.008.356 kg x 3.205,13 đồng/kg = 6.437.042.000 đồng.

Vì vậy, Công ty Akhởi kiện đề nghị:

Về gốc buộc Ngân hàng hoàn trả cho Công ty A giá trị cà phê đã bị chiếm đoạt

là 81.322.154.900 đồng. Khoản tiền này được đối trừ vào dư nợ gốc 96.682.003.444 đồng của Công ty A.

Buộc Ngân hàng bồi thường cho Công ty A khoản thu lợi nhuận thực tế bị mất là 6.437.042.000 đồng, đối trừ vào dư nợ gốc của Công ty A tại Ngân hàng.

Về lãi phát sinh theo hợp đồng đối với dư nợ gốc cũng được đối trừ tương ứng với số gốc ($81.322.154.900 \text{ đồng} + 6.437.042.000 \text{ đồng} = 87.759.196.000 \text{ đồng}$), tính từ ngày 14/8/2013 đến ngày xét xử ngày 06/4/2022 là **103.928.827.863** đồng nên Công ty A không có trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản lãi phát sinh.

Toàn bộ số tiền Công ty A đề nghị đối trừ với Ngân hàng đến ngày 06/4/2022 là 191.718.023.863đ, Công ty A chỉ còn nợ số tiền tính đến ngày 06/4/2022 cả gốc và lãi là ($213.772.317.054 \text{ đồng} - 191.718.023.863 \text{ đồng} = 22.054.293.191 \text{ đồng}$).

2. Về yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn:

Việc giao kết các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản giữa các bên là có thật, theo đó Ngân hàng cho Công ty A vay để bổ sung vốn lưu động, chủ yếu là thu mua cà phê và theo Hợp đồng thuê kho giữ hàng hóa số 01/2013/HĐTK ngày 20/3/2013, thì số hàng nhập kho Anh L4 là thuộc sở hữu của Ngân hàng ngay sau khi nhập kho. Tại thời điểm cơ quan chức năng kiểm tra kho Anh L4 ngày 14/8/2013 thì phát hiện chủ kho đã lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt 2.008,356 tấn cà phê, tương ứng 81.322.154.900 đồng thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Do Ngân hàng không còn cà phê để bàn giao cho Công ty A nên Công ty A đã khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu bồi thường thiệt hại. Do vậy, số tiền gốc, và lãi phát sinh, mà Ngân hàng yêu cầu Công ty A phải trả phải được đối trừ với số tiền mà Ngân hàng có trách nhiệm bồi thường cho Công ty A. Tại bản giải trình ngày 05/4/2022 của Công ty A xác định số cà phê 2.008,356 tấn do Lê Hồng H4 chiếm đoạt, không liên quan gì đến số cà phê 2.148,743 tấn bị lừa bằng lập phiếu khống đã xét xử tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, tính tại thời điểm ngày 14/8/2013 thì số cà phê 2.008,356 tấn nếu bán đi sẽ thu về số tiền 81.322.154.900 đồng để thanh toán cho Ngân hàng, nếu đối trừ số nợ gốc Công ty A còn nợ Ngân hàng số tiền gốc ($96.682.003.444 \text{ đồng} - 81.322.154.900 \text{ đồng}$) = 15.359.848.544 đồng. Tng cộng cả gốc, lãi tính đến ngày 06/4/2022 là 22.054.293.191 đồng. Nay Công ty A chỉ đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền gốc, lãi là **22.054.293.191 đồng**, cùng với lãi phát sinh tương ứng với số tiền gốc cho đến khi trả hết nợ.

Số tiền Ngân hàng khởi kiện tính đến ngày 06/4/2022, gốc là 96.682.003.444 đồng, lãi là 117.090.313.610 đồng, tổng gốc và lãi là 213.772.317.054 đồng theo bảng kê chi tiết của Ngân hàng ngày 06/4/2022 thì chúng tôi không có ý kiến phản đối gì.

Về tài sản đã thế chấp: Đề nghị Ngân hàng hoàn lại các giấy tờ, tài liệu, tài sản đã được Công ty A và bên thứ ba thế chấp cho Ngân hàng.

II. Tại các văn bản làm việc tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất trình bày có nội dung như sau:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty Abucoc Ngân hàng trả 81.322.154.900 đồng, khoản tiền này được đối trừ vào dư nợ gốc 96.682.003.444 đồng của Công ty A và các khoản lãi phát sinh cũng được đối trừ tương ứng là không có căn cứ pháp lý, bởi lẽ: Việc Công ty A cho rằng “Hàng hóa nhập kho thuộc quyền sở hữu của BIDV” là không phù hợp với quy định của pháp luật cũng như thỏa thuận của các bên:

Tại Khoản 1 Điều 342 BLDS 2005 quy định: *“Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp)”*.

Ngoài ra, Khoản 4 Điều 321 BLDS 2015 (tương tự Khoản 3 Điều 349 BLDS 2005) cũng quy định bên thế chấp có quyền *“Được bán, thay thế, trao đổi tài sản thế chấp, nếu tài sản đó là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Trong trường hợp này, quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản được thay thế hoặc được trao đổi trở thành tài sản thế chấp. Trường hợp tài sản thế chấp là kho hàng thì bên thế chấp được quyền thay thế hàng hóa trong kho, nhưng phải bảo đảm giá trị của hàng hóa trong kho đúng như thỏa thuận”*.

Như vậy, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp trong cả quá trình thế chấp. Không có văn bản pháp luật nào quy định việc bên thế chấp *“chuyển giao quyền sở hữu có thời hạn”* cho bên nhận thế chấp như ý kiến của nguyên đơn. Tại Khoản 1 Điều 5 Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTCHTK ngày 20/3/2013 quy định: *“Các tài sản nêu tại Điều 2 Hợp đồng này (cà phê lưu kho Công ty CP Anh L4) và hàng hóa khác của Bên A phát sinh trong quá trình nhập, xuất kho hoàn toàn thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên A (Công ty TNHH A)”*.

Về quyền kiểm soát của Ngân hàng đối với hàng hóa nhập kho:

Theo Hợp đồng thế chấp cũng như căn cứ thực tế, Công ty A được thực hiện đầy đủ các quyền năng của chủ sở hữu đối với hàng hóa lưu tại kho Công ty Anh L4, cụ thể: Công ty A Được quyết định việc xuất, bán cà phê cho đơn vị nào, thời điểm nào, về số lượng, chất lượng, giá bán; tiền bán cà phê chuyển vào tài khoản của Công ty A. Tuy nhiên, do đây là tài sản thế chấp tại Ngân hàng nên trong Hợp đồng thế chấp đã quy định Ngân hàng có quyền kiểm tra, giám sát việc xuất, bán tài sản của Công ty A để đảm bảo việc khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích, đảm bảo

khả năng trả nợ. Trong giao dịch bảo đảm. Việc kiểm tra, giám sát của Ngân hàng đối với hàng hóa nhập kho của Công ty A thể hiện quyền kiểm soát của Ngân hàng (bên nhận thế chấp) đối với Công ty A (bên thế chấp). không thể làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Ngân hàng. Việc nguyên đơn cho rằng Ngân hàng phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại dân sự do hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của bên lưu kho là không có cơ sở pháp lý.

Về các vụ án hình sự liên quan đến hàng hóa nhập kho: Trong vụ án “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đã bị đình chỉ giải quyết theo Quyết định số 02/QĐ-VKS-P1 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương do bị can Lê Hồng H4 đã chết do tai nạn giao thông. Như vậy, mọi căn cứ trong vụ án này đều chưa được Tòa án có thẩm quyền xem xét và đưa ra phán quyết cuối cùng.

Vì vậy, việc nguyên đơn trích dẫn các nội dung của vụ án đã bị đình chỉ, là không đủ cơ sở pháp lý. Đặc biệt là theo Bản Kết luận Điều tra số 73/KLĐT-PC46 ngày 17/9/2015 và Bản kết luận Điều tra bổ sung số 23/KLĐTBS-PC46 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Bình Dương đối với vụ án nêu trên xác định “Nguyên đơn dân sự trong vụ án là Công ty A”.

Trong khi đó, cũng liên quan đến hàng hóa nhập kho của Công ty A, theo Công văn số 846/CSĐT-PC44 ngày 08/6/2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Đồng Nai xác định: “Không có cơ sở xác định Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự” và tại Bản án phúc thẩm số 267/2020/HS-PT ngày 25/5/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định “*buộc bị cáo Nguyễn Thị M bồi thường cho Công ty A 59.346.823.931 đồng*”. Như vậy, Bản án nêu trên đã xác định rõ Công ty A là người bị thiệt hại được bồi thường dân sự trong vụ án hình sự liên quan đến hàng hóa nhập kho (tương tự vụ án xảy ra tại tỉnh Bình Dương đã bị đình chỉ). Mặt khác, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Ngân hàng bồi thường khoản thu lợi nhuận bị mất là 6.437.042.000 đồng là không có căn cứ. Do đó, Ngân hàng đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Về yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn:

Công ty Acó vay tại Ngân hàng theo 07 hợp đồng tín dụng ngắn hạn và 01 giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng; thời hạn vay đều là 03 tháng. Tính đến ngày 06/4/2022, Công ty A còn nợ Ngân hàng là **213.772.317.054** đồng, trong đó nợ gốc là **96.682.003.444** đồng, nợ lãi là **117.090.313.610** đồng. Để bảo đảm cho tất cả các khoản vay tại Ngân hàng Công ty A thế chấp hàng hóa là cả phê tại Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2013 /HĐTCHTK ngày 20/3/2013 và **05 tài sản** thuộc sở hữu của Công ty A và bên thế ba, cụ thể:

Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 24/10/2011; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn

vay số 01/2007/HĐ ngày 28/3/2007 và biên bản sửa đổi Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/PLHĐ ngày 15/5/2007; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐBD ngày 28/9/2005 và phụ lục hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/20058/PLHĐ ngày 26/10/2005; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03/2004/HĐ ngày 28/10/2004; Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/2010/HĐTC ngày 16/10/2020.

Do Công ty Avi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty A trả cho Ngân hàng số tiền gốc, lãi tính đến ngày 06/4/2022 là: **213.772.317.054** đồng và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ ngày 07/4/2022 theo mức thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ.

Trường hợp Công ty A không trả hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Sau khi, Công ty A thanh toán toàn bộ các khoản nợ cho ngân hàng, thì Ngân hàng sẽ trả lại toàn bộ các giấy tờ, tài sản thế chấp cho bên thế chấp Công ty A.

III. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Quốc H trình bày có nội dung như sau: Các tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân ông H và bà T5, đang thế chấp bảo đảm cho Công ty Avay vốn thì không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ I bà Lê Thị Thu T5 trình bày có nội dung như sau:

Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty A, sau khi giải quyết xong vụ án đề nghị Công ty A, Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà T5, không tranh chấp gì về tài sản thuộc quyền sở hữu của bà T5 và ông H. Đối với tài sản cho Công ty TNHH đầu tư thương mại dịch vụ I thuê hiện các bên đã thanh lý hợp đồng vào cuối năm 2021, nay không tranh chấp gì, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Công ty cổ phần Anh L4, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo pháp luật cho các cháu Lê Hồng P, Lê Hồng P1, bà Hàng Thị Ngọc H5 có văn bản gửi Tòa án trình bày:

Bà H5 là vợ ông H4, giữa bà H5 và ông H4 có 02 con chung là Lê Hồng P, Lê Hồng P1, bà H5 làm việc tại Công ty cổ phần Anh L4 từ đầu năm 2011 đến 2012, bà

H5 không nắm bắt được công việc của ông H4, thời gian này bà chỉ hỗ trợ ông H4 trong vấn đề hành chính, nhân sự của Công ty, sau đó do sinh 02 con nên bà H5 đã ngừng hoạt động tại Công ty. Do đó, trong vụ kiện này bà H5 không có thông tin, ý kiến gì, chỉ xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án và không ý kiến, khiếu nại gì.

4. Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của Công ty cổ phần Anh L4, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Đình Đ có văn bản gửi Tòa án trình bày:

Ông Đ là nhân viên Công ty cổ phần Anh L4 từ năm 2009 -2013, ông Đ có tên trong giấy phép của Công ty Anh L4 với phần vốn góp 1%, nhưng thực tế ông Đ chỉ đứng tên do ông Lê Hồng H4 đưa vào nhằm động viên những nhân viên làm việc lâu năm. Vốn góp thực tế 100% là của vợ chồng ông H4. Sau năm 2013 Công ty Anh L4 không hoạt động, ông H4 cũng đã chết, nay ông Đ cam kết không có bất cứ tranh chấp về số cổ phần của Công ty Anh L4 cũng như các tranh chấp của các đơn vị khác có khiếu kiện liên quan tới Công ty Anh L4 và xin được vắng mặt.

5. Tại văn bản gửi Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Hồng S và bà Phan Thị Thanh T6 trình bày:

Ông S, bà T6 là bố mẹ anh H4, việc làm ăn của vợ chồng anh H4, cũng như Công ty Anh L4 ông bà không liên quan, không có bất cứ quyền lợi, nghĩa vụ gì và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan H3 Anh trình bày:

Ông Phan H3 Anh là Phó giám đốc Công ty A, các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, hợp đồng thuê kho ... ông Phan H3 Anh ký với tư cách đại diện cho Công ty A trên cơ sở được ủy quyền, nay nguyên đơn, bị đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST Ngày: 06/4/2022 của Tòa án nhân dân TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ Điều 388, Điều 402, Điều 404, Điều 405, Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 326, Khoản 2 Điều 342, Điều 343, Điều 348, Điều 349, Điều 350, Điều 351, Điều 352, Điều 355 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 604, Điều 605, Điều 608 và Điều 618 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 91 Luật tổ chức tín dụng.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Avề việc:

Về gốc buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ hoàn trả cho Công ty TNHH A2.008,356 Tấn Cà phê có giá trị là 81.322.154.900 đồng. Số tiền này được đối trừ vào dư nợ gốc 96.682.003.444 đồng của Công ty TNHH Anợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, chi nhánh Đắk Lắk.

Về lãi các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng đối với dư nợ gốc là 103.928.827.863 đồng cũng được đối trừ tương ứng, nên Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Akhông có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, chi nhánh Đắk Lắk khoản lãi phát sinh.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ bồi thường cho Công ty TNHH Akhoản thu lợi nhuận thực tế bị mất là 6.437.042.000 đồng, số tiền này cũng được đối trừ vào dư nợ gốc của Công ty TNHH Atại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và P1 triển Việt N1, chi nhánh Đắk Lắk.

Tng cộng số tiền Công ty TNHH Akhông được chấp nhận yêu cầu là **191.718.023.863** đồng.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Buộc nguyên đơn Công ty TNHH Acó trách nhiệm trả cho bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tính đến ngày 06/4/2022 là 213.772.317.054 đồng, trong đó gốc 96.682.003.444 đồng và 117.090.313.610 đồng nợ lãi.

Nguyên đơn Công ty TNHH Aphaỉ tiếp tục trả các khoản lãi phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ ngày 07/4/2022 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại 07 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn và 01 giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng.

Sau khi, nguyên đơn Công ty TNHH Atrả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, thì Ngân hàng Thương mại Cổ Đ, chi nhánh Đắk Lắk có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH Atoàn bộ các tài sản, giấy tờ đã thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 24/10/2011; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/HĐ ngày 28/3/2007 và biên bản sửa đổi Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/PLHĐ ngày 15/5/2007; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐBĐ ngày 28/9/2005 và phụ lục hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/20058/PLHĐ ngày

26/10/2005; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03/2004/HĐ ngày 28/10/2004. Trả lại cho ông Phan Quốc H và bà Lê Thị Thu T5 tài sản, giấy tờ đã thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/2010/HĐTC ngày 16/10/2010.

Trường hợp nguyên đơn Công ty TNHH Akhông trả hoặc trả không đúng, đầy đủ, nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 24/10/2011; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/HĐ ngày 28/3/2007 và biên bản sửa đổi Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/PLHĐ ngày 15/5/2007; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐBĐ ngày 28/9/2005 và phụ lục hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/PLHĐ ngày 26/10/2005; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03/2004/HĐ ngày 28/10/2004; Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/2010/HĐTC ngày 16/10/2010 để bảo đảm cho việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với yêu cầu Tòa án tuyên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền tự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định lệ phí, án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/4/2022, Công ty TNHH Akháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST Ngày: 06/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc Ngân hàng BIDV hoàn trả cho Công ty TNHH Agiá trị cả phê đã bị chiếm đoạt là 81.322.154.900 đồng số tiền này được đối trừ vào dư nợ gốc của Công ty Atại Ngân hàng BIDV vào thời điểm ngày 14/8/2013. Buộc Ngân hàng BIDV bồi thường cho Công ty TNHH Akhoản thu lợi nhuận bị mất là 6.437.042.000 đồng số tiền này được đối trừ vào dư nợ gốc của Công ty Atại Ngân hàng BIDV vào thời điểm ngày 14/8/2013. Tng cộng hai khoản là: 87.759.196.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của Ngân hàng: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ngân hàng BIDV, Tuyên về dư nợ gốc: Công ty TNHH Atại Ngân hàng BIDV còn là 8.922.807.444 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/8/2013 đến ngày 06/4/2022 là 13.161.485.747 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi Công ty TNHH A còn thanh toán cho Ngân hàng BIDV 22.084.293.191 đồng

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn: Luật Sư Trịnh Văn N1 trình bày: Cấp sơ thẩm tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Tài sản thế chấp của Công ty Alà hàng hoá tồn kho gửi tại kho Công ty Anh L4, theo hợp đồng thuê kho giữ hàng hoá các bên đã thoả thuận lượng hàng hoá tồn kho cuối cùng thuộc sở hữu của Ngân hàng,việc thoả thuận của các bên phù hợp quy định tại khoản 3 điều 20 Nghị định 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Luật Sư Nguyễn Thành L – Văn Phòng Luật Sư L Nguyễn – Thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh trình bày.

Việc đánh giá chứng cứ tại cấp sơ thẩm có sự mâu thuẫn, không khách quan toàn diện và không đầy đủ là vi phạm nghiêm trọng quy định tại điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hợp đồng thuê kho Hàng hoá các bên thoả thuận là tự nguyện không ép buộc, sau khi nhập kho hàng hoá thuộc sở hữu của Ngân hàng, thì khi hàng hoá bị mất mát, hư hỏng thì người bị thiệt hại là Ngân hàng. Việc Ngân hàng không có cà phê trong kho để phát lệnh xuất kho giao hàng cho Công ty anh Minh bán là vi phạm Hợp đồng thuê kho giữ hàng. Do vậy, toàn bộ số cà phê gửi trong kho Anh L4 bị mất là của Ngân hàng nên Công ty Akhông có cà phê để xuất bán, thu tiền trả nợ cho Ngân hàng nên yêu cầu Ngân hàng phải bồi thường toàn bộ số cà phê bị mất.

Tại phiên toà phúc thẩm người đại diện theo pháp luật cho nguyên đơn: ông Phan Quốc H trình bày: Lê Hồng H4 chiếm đoạt cà phê gửi tại kho Anh L4. Sau khi chiếm đoạt Lê Hồng H4 chết. Sau đó, Công ty Adã khắc phục bằng việc bán tài sản của mình để trả tiền Ngân hàng. Công ty chúng tôi mất mát quá lớn đề nghị Ngân hàng chia sẻ với chúng tôi.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ ông Nguyễn Xuân C1 trình bày: Quan hệ giữa Ngân hàng và Công ty A là quan hệ tín dụng. Công ty Avay tiền Ngân hàng mục đích bổ sung vốn kinh doanh hàng hoá, tiền cho Công ty Avay là tiền của nhà nước nên đề nghị xem xét, thu hồi tài sản cho Nhà nước. Mặt khác, theo quy định của pháp luật tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ và không chuyển giao tài sản cho bên nhận thế chấp. Nên đề nghị hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn. Chấp nhận đơn phản tố của bị đơn Ngân hàng TMCP Đ.

Bà Lê Thị Thu T5 trình bày; Toàn bộ tài sản của gia đình bà đã thế chấp tại Ngân hàng nay bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại tài sản cho gia đình bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS 2015: Đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn:

- Sửa bản án sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 06/4/2022 v/v “về tranh chấp hợp đồng tín dụng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Avề việc:

Về gốc buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Agiá trị cả phê đã bị chiếm đoạt là 81.322.154.900 đồng. Khoản tiền này được đối trừ vào dư nợ gốc 96.682.003.444 đồng của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Anợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ chi nhánh Đắk Lắk.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Avề việc:

Về lãi các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng đối với dư nợ gốc là 103.928.827.836 đồng cũng được đối trừ tương ứng, nên Công ty trách nhiệm hữu hạn Akhông có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, chi nhánh Đắk Lắk khoản lãi phát sinh trên.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Về việc buộc nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Acó trách nhiệm trả cho bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tính đến ngày 06/4/2022 là 28.531.334.281 đồng, trong đó 15.359.848.544 đồng dư nợ gốc và 13.161.485.737 đồng nợ lãi.

Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A phải tiếp tục trả các khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ ngày 07/4/2022 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thoả thuận tại 07 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn và 01 giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng.

Sau khi, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, chi nhánh Đắk Lắk có trách nhiệm trả lại cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn A toàn bộ các tài sản, giấy tờ đã thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 24/10/2011; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03/2004/HĐ ngày 28/10/2004. Trả lại cho ông Phan Quốc H và bà Lê Thị Thu T5 tài

sản, giấy tờ đa thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/2010/HĐTC ngày 16/10/2010.

Trường hợp nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Akhông trả hoặc trả không đúng, đầy đủ, nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 24/10/2011; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03/2004/HĐ ngày 28/10/2004; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/2010/HĐTC ngày 16/10/2010 để bảo đảm cho việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn Ngân hàng BIDV Đắk Lắk về việc buộc Công ty A trả số tiền nợ gốc 81.322.154.900 đồng và 103.928.827.863 đồng tiền lãi cho ngân hàng BIDV Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người đại diện cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ hoàn trả cho Công ty TNHH Agia trị cà phê đã bị chiếm đoạt là 81.322.154.900 đồng, buộc Ngân hàng bồi thường khoản thu lợi nhuận bị mất là 6.437.042.000 đồng. Tng cộng hai khoản là: 87.759.196.000 đồng. Số tiền này được đối trừ vào dư nợ gốc của Công ty A tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ vào thời điểm ngày 14/8/2013 thì thấy:

[2.1] Công ty A và Ngân Hàng BIDV Đắk Lắk đều thừa nhận có ký kết các Hợp đồng tín dụng cụ thể: Từ tháng 03/2013 đến tháng 7/2013 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đã tiến hành giải ngân nhiều lần cho Công ty TNHH A. Sau khi, Ngân hàng giải ngân đến kỳ hạn trả nợ gốc và lãi như thỏa thuận Công ty A đã trả được một phần nợ. Sau đó, vào khoảng từ tháng 03/2013 - 8/2013, Lê Hồng H4 – Tng giám đốc Công ty Anh L4 có hành vi tự ý xuất bán chiếm đoạt 2008,356 tấn cà phê, trị giá 81.322.154.900đ (tám mươi một tỉ, ba trăm hai mươi hai triệu một trăm năm mươi tư nghìn chín trăm đồng) (theo Kết luận định giá tài sản ngày 28/8/2015 của

Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bình D1), nên các bên xảy ra tranh chấp.

Ngày 01/02/2013, Công ty Anh L4 do Lê Hồng H4 làm Tng giám đốc ký kết hợp đồng dịch vụ số 01/HDDV-AL-AM/2013, về việc gia công hàng hóa cà phê cho Công ty A. Đến ngày 20/3/2013, Công ty A, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ ký kết hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2013/ HĐTCHTK . Cùng ngày Ngân hàng, Công ty A, Công ty Anh L4 đã ký Hợp đồng thuê kho giữ hàng hóa số 01/2013/HĐTK các bên ký kết các hợp đồng này trên cơ sở tự nguyện.

Theo nội dung các hợp đồng trên, sau khi Công ty A ký hợp đồng mua cà phê thì yêu cầu khách hàng giao cà phê tại kho của Công ty Anh L4, trên cơ sở đó Công ty Anh L4 có trách nhiệm kiểm tra số lượng, chất lượng cà phê và lập giấy biên nhận hàng hóa nhập kho, trên cơ sở giấy biên nhận hàng đã nhập kho Công ty A sẽ trả tiền cho khách hàng. Công ty Anh L4 cũng có trách nhiệm xác nhận số lượng hàng tồn kho của Công ty A tại kho của Công ty Anh L4 để Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có cơ sở giải ngân cho Công ty A vay tiền trả khách hàng.

Theo đó, tài sản thế chấp của Công ty A cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ là toàn bộ cà phê gửi tại kho Công ty Anh L4 cụ thể. Trị giá tài sản bảo đảm tại thời điểm thế chấp theo giá trị hàng hoá nhập kho từng lần có xác nhận của Công ty Anh L4, kèm theo hợp đồng kinh tế, hoá đơn VAT có xác nhận của Ngân hàng. Hồ sơ tài sản gồm hợp đồng kinh tế (sao y), hoá đơn VAT (sao y), xác nhận hàng hoá nhập kho của Công ty Anh L4 làm căn cứ giải ngân tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký, việc Ngân hàng giải ngân cho A căn cứ vào giá trị cà phê có trong kho Anh L4.

Tại Hợp đồng thuê kho giữ hàng hóa số 01/2013/HĐTK ngày 20/3/2013 giữa Công ty A, Công ty Anh L4, Ngân hàng BIDV Đắk Lắk có quy định nội dung: *“Điều 2: Số lượng hàng hóa mà Bên A (Công ty A) và Bên C (Công ty Anh L4) đã xác nhận gửi cho Bên B (Ngân hàng) là lượng hàng hóa tồn kho cuối cùng thuộc quyền sở hữu của Bên B (Ngân hàng); Điều 5: Bên C chỉ được xuất kho theo lệnh xuất kho đã có đầy đủ chữ ký, mẫu dấu đã đăng ký của bên A và bên B; Điều 8: Bên B là bên duy nhất có quyền phát lệnh xuất kho theo đề nghị của bên A ... được nhận số tiền bồi thường thiệt hại từ bên C hoặc nhận số tiền bảo hiểm từ tổ chức bảo hiểm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát hư hỏng; Điều 9: Bên C có trách nhiệm nhập và xác nhận đúng số lượng, chất lượng, chất lượng hàng hóa thực tế mà nhà cung cấp cho bên A giao hàng; xuất đúng, đủ số lượng, chất lượng theo lệnh xuất hàng ... Nếu bên C tự ý xuất hàng khi không có lệnh xuất kho ... thì phải bồi thường cho bên B ... và chịu trách nhiệm trước pháp luật”.*

Mặc dù, hợp đồng thuê kho giữ hàng hóa số 01/2013/HĐTK, các bên có thỏa thuận Công ty Anh L4 có trách nhiệm đối với hàng hóa gửi tại kho, trường hợp có

thiếu hụt thì Công ty Anh L4 phải bồi thường cho Ngân hàng và quy định hàng hóa tồn kho cuối cùng thuộc quyền sở hữu của Ngân hàng (bên B). Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 342 Bộ luật dân sự 2005 quy định “*Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp)*”. Khoản 1 Điều 348 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *Nghĩa vụ của bên thế chấp phải Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp*.

Tại Khoản 3 Điều 349 BLDS 2005 quy định bên thế chấp có quyền: “*Được bán, thay thế, trao đổi tài sản thế chấp, nếu tài sản đó là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Trong trường hợp này, quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản được thay thế hoặc được trao đổi trở thành tài sản thế chấp. Trường hợp tài sản thế chấp là kho hàng thì bên thế chấp được quyền thay thế hàng hóa trong kho, nhưng phải bảo đảm giá trị của hàng hóa trong kho đúng như thỏa thuận*”.

Quan hệ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (gọi tắt là ngân hàng BIDV Đắc Lắc) và Công ty A là quan hệ tín dụng, để được Ngân hàng cho vay tiền Công ty A phải thế chấp tài sản. Căn cứ toàn bộ hồ sơ vay vốn do Công ty A cung cấp, đồng thời nhận được bản fax Biên nhận hàng hoá của Công ty Anh L4. Ngân hàng tiến hành kiểm tra tính khớp đúng, đầy đủ giữa Phương án sản xuất kinh doanh của Công ty A, số lượng cà phê thực nhập của những đơn vị Bán hàng tại kho Công ty Anh L4, số tiền chi trả theo yêu cầu chuyển tiền của Công ty A và một số điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng. Nếu hồ sơ đủ điều kiện cho vay, Ngân hàng tiến hành giải ngân vốn vay cho Công ty A để chuyển trả trực tiếp vào tài khoản của Bên bán cà phê cho Công ty A (số tiền giải ngân tối đa 85% trị giá hàng hóa thực nhập). Khi giải ngân tiền vay được chuyển vào tài khoản của Công ty A, việc chuyển trả tiền cho khách hàng theo đề nghị của Công ty A và được thông qua ủy nhiệm chi của Công ty A. Hơn nữa việc mua cà phê của ai, bán cà phê cho ai số lượng, giá cả thế nào là do Công ty A quyết định. Mọi chi phí dịch vụ liên quan đến hàng hoá do Công ty A phải thanh toán. Do vậy, hành vi tự ý sử dụng cà phê của Lê Hồng H4 người đại diện theo pháp luật của Công ty Anh L4 đã gây thiệt hại trực tiếp cho Công ty A.

Mặt khác, để được vay tiền Công ty A đã thế chấp cho Ngân hàng tài sản hàng hóa (cà phê tại kho Công ty Anh L4) ngoài ra còn bất động sản và tài sản khác. Việc ngân hàng BIDV Đắc Lắc tham gia, giám sát việc (mua – bán – xuất nhập cà phê) của Công ty A, mục đích để quản lý dòng tiền và qua đó giám sát việc sử dụng tiền vay có đúng mục đích cũng như bảo đảm khả năng thanh toán của Công ty A tại Ngân hàng BIDV Đắc Lắc. Hơn nữa, Ngân hàng chỉ là đơn vị cho Công ty A vay tiền và chuyển tiền theo đề nghị của Công ty A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số

lượng cà phê 2008,356 tấn thành tiền là 81.322.154.900 đồng do Lê Hồng H4 chiếm đoạt là tài sản của Công ty A là có căn cứ.

[2.2] Đối với Yêu cầu: Buộc Ngân hàng có trách nhiệm bồi thường khoản thu lợi nhuận thực tế Công ty Abị mất là 6.437.042.000 đồng. Số tiền này cũng được đối trừ vào dư nợ gốc của Công ty A tại Ngân hàng.

Như đã phân tích ở (phần 2.1) số lượng cà phê 2008,356 tấn thành tiền là 81.322.154.900 đồng do Lê Hồng H4 chiếm đoạt là tài sản của Công ty A, không phải là tài sản của Ngân hàng . Vì thế, Ngân hàng không có lỗi trong việc Công ty A không có hàng để bán nên không phải bồi thường. Do vậy không có căn cứ chấp nhận buộc Ngân hàng BIDV Đắk Lắk bồi thường khoản thu lợi nhuận bị mất là 6.437.042.000đ (Sáu tỉ, bốn trăm ba mươi bảy triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

[2.3] Đối với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ngân hàng BIDV Đắk Lắk, tuyên về dư nợ gốc: Công ty TNHH A tại Ngân hàng BIDV Đắk Lắk là 8.922.807.444 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/8/2013 đến ngày 06/4/2022 là 13.161.485.747 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi Công ty TNHH A còn thanh toán cho Ngân hàng BIDV Đắk Lắk 22.084.293.191 đồng. Xét thấy: Theo như phân tích ở mục [2.1] [2.2] xác định số lượng cà phê 2008,356 tấn có giá trị là 81.322.154.900 đồng là tài sản của Công ty Abị Lê Hồng H4 chiếm đoạt không phải của Ngân hàng. Ngân hàng không chấp nhận. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp gì thêm tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Từ những phân tích, nhận định, nêu trên xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH A. Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm 01/2022/ KDTM-ST Ngày: 06/4/2022 của Tòa án nhân dân TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk .

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty TNHH A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Agiữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Điều luật áp dụng: Căn cứ Điều 388, Điều 402, Điều 404, Điều 405, Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 326, Khoản 2 Điều 342, Điều 343, Điều 348, Điều 349, Điều 350, Điều 351, Điều 352, Điều 355 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 604, Điều 605, Điều 608 và Điều 618 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 91 Luật tổ chức tín dụng; Điều 26 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[3] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Avề việc:

Về gốc: Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ hoàn trả cho Công ty trách nhiệm Hữu hạn A2.008,356 Tấn Cà phê có giá trị là 81.322.154.900 đồng. Số tiền này được đối trừ vào dư nợ gốc 96.682.003.444 đồng của Công ty trách nhiệm Hữu hạn Anợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, chi nhánh Đắc Lắc.

Về lãi các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng đối với dư nợ gốc là 103.928.827.863 đồng cũng được đối trừ tương ứng, nên Công ty trách nhiệm hữu hạn A không có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, chi nhánh Đắc Lắc khoản lãi phát sinh.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A khoản thu lợi nhuận thực tế bị mất là 6.437.042.000 đồng, số tiền này cũng được đối trừ vào dư nợ gốc của Công ty trách nhiệm hữu hạn A tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, chi nhánh Đắc Lắc.

Tổng cộng số tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn A không được chấp nhận yêu cầu là **191.718.023.863đ** (*Một trăm chín mươi một tỉ, bảy trăm mười tám triệu không trăm hai mươi ba ngàn, tám trăm sáu mươi ba đồng*).

[4] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn A có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tính đến ngày 06/4/2022 là **213.772.317.054 đ** (*Hai trăm mười ba tỉ, bảy trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm mười bảy ngàn, không trăm năm mươi tư đồng*) trong đó 96.682.003.444 đồng dư nợ gốc và 117.090.313.610 đồng nợ lãi.

Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải tiếp tục trả các khoản lãi phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ ngày 07/4/2022 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại 07 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn và 01 giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng.

Sau khi, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ, chi nhánh Đắk Lắk có trách nhiệm trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A toàn bộ các tài sản, giấy tờ đã thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 24/10/2011; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/HĐ ngày 28/3/2007 và biên bản sửa đổi Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/PLHĐ ngày 15/5/2007; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005 /HĐBBĐ ngày 28/9/2005 và phụ lục hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/20058/PLHĐ ngày 26/10/2005; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03/2004/HĐ ngày 28/10/2004. Trả lại cho ông Phan Quốc H và bà Lê Thị Thu T5 tài sản, giấy tờ đã thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/2010/HĐTC ngày 16/10/2010.

Trường hợp nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A không trả hoặc trả không đúng, đầy đủ, nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 24/10/2011; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/HĐ ngày 28/3/2007 và biên bản sửa đổi Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2007/PLHĐ ngày 15/5/2007; Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐBBĐ ngày 28/9/2005 và phụ lục hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/PLHĐ ngày 26/10/2005; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03/2004/HĐ ngày 28/10/2004; Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/2010/HĐTC ngày 16/10/2010 để bảo đảm cho việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với yêu cầu Tòa án tuyên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và P1 triển Việt Nam có quyền tự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

[5.1] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải chịu 15.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ 15.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ khi nào thu được của Công ty trách nhiệm hữu hạn A.

[5.2] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải chịu 299.718.023 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần khởi kiện không được chấp nhận và 321.772.317 đồng tiền án phí kinh doanh thương

mại sơ thẩm đối với phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Được khấu trừ số tiền 94.661.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019 /0008132 ngày 12/6/2020 và số tiền 57.218.521 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0018776 ngày 26/3/2021 (do chị Võ Thị Lâm Viện) đã nộp tiền tạm ứng án phí cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Công ty trách nhiệm hữu hạn A còn phải nộp 469.610.819 đ (*Bốn trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm mười ngàn tám trăm mười chín đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ 148.639.000 đồng tiền tạm ứng án phí (do ông Nguyễn Tăng Nguyên) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số **AA/2019/0012789 ngày 03/5/2022.**

[6] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH A phải chịu 2.000.000 đồng án phí KDTM phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0012737 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp B;
- CCTHADS Tp B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Thị Tuyết

